HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 01/2026/NQ-HĐND	*Quảng Ninh, ngày 03 tháng 11 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định các khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn thành phố Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Xét Tờ trình số 4394/TTr-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2026 và Báo cáo tiếp thu, giải trình số 474/BC-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 259/BC-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định các khoản phí, lệ phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định đối tượng nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí; mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh, gồm: Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai); phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp giấy phép môi trường; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; phí khai thác, sử dụng nguồn nước; phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nộp phí, lệ phí; tổ chức thu phí, lệ phí và tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh.

Điều 2. Đối tượng nộp, tổ chức thu phí, lệ phí

1. Đối tượng nộp phí, lệ phí

Tổ chức, cá nhân khi yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính, sử dụng dịch vụ công, được cơ quan có thẩm quyền cung cấp các dịch vụ hoặc có hoạt động phát sinh nghĩa vụ nộp phí, lệ phí trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị quyết này.

2. Tổ chức thu phí, lệ phí

Cơ quan nhà nước, đơn vị và tổ chức được pháp luật quy định hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện thu phí, lệ phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường được quy định tại Nghị quyết này.

Điều 3. Mức thu, đối tượng miễn, giảm phí, lệ phí

1. Mức thu, đối tượng được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại Phụ lục I.

2. Mức thu, đối tượng được miễn phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Phụ lục II.

3. Mức thu, đối tượng được miễn phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai) quy định tại Phụ lục III.

4. Mức thu phí lĩnh vực môi trường bao gồm: phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định cấp giấy phép môi trường; phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Phụ lục IV.

5. Mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước

a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất: 2.400.000 đồng/hồ sơ áp dụng cho cả trường hợp cấp mới giấy phép và trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép.

b) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất: 1.100.000 đồng/hồ sơ đối với trường hợp cấp mới giấy phép; 550.000 đồng/hồ sơ đối với trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép.

c) Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển: 2.600.000 đồng/hồ sơ áp dụng cho cả trường hợp cấp mới giấy phép và trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép.

6. Mức thu phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống

a) Phí bình tuyển, công nhận cây trội (cây mẹ), cây đầu dòng: 2.400.000 đồng/01 lần công nhận.

b) Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp: 2.400.000 đồng/01 lần công nhận.

c) Phí bình tuyển, công nhận rừng giống (bao gồm rừng giống trồng và rừng giống chuyển hóa): 6.000.000 đồng/01 lần công nhận.

Điều 4. Quản lý và sử dụng phí

Tổ chức thu phí, lệ phí; khai, nộp phí, lệ phí và quyết toán phí theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP.

1. Toàn bộ số phí, lệ phí thu được do cơ quan nhà nước thực hiện nộp 100% vào ngân sách nhà nước; nguồn chi phí trang trải cho hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí được ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu phí theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thu phí:

a) Nộp 40% số tiền phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước; được trích để lại 60% để trang trải cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí.

b) Nộp 30% số tiền phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai (trường hợp khai thác và sử dụng tài liệu đất đai chưa có trong Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai) vào ngân sách nhà nước; được trích để lại 70% để trang trải cho các hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Nghị quyết này bãi bỏ một số quy định về phí, lệ phí:

a) Bãi bỏ Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu và tỷ lệ trích để lại của phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quảng Ninh;

b) Bãi bỏ mục 12, 17, 18 phần V phụ lục I; mục 1 và điểm 13, 18, 19 mục 5 phụ lục II; mục 1 và điểm 9, 10, 15 mục 5 phụ lục III Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân thành phố theo luật phí và lệ phí, thay thế nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố;

c) Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 131/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân thành phố theo Luật Phí và lệ phí;

d) Bãi bỏ khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 84/2022/NQ-HĐND ngày 31/3/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số loại phí, lệ phí tại Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố;

đ) Bãi bỏ Nghị quyết số 93/2022/NQ-HĐND ngày 31/5/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố sửa đổi, bổ sung một số nội dung về thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Quảng Ninh quy định tại Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố;

e) Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc bãi bỏ, sửa đổi một số khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố;

g) Bãi bỏ Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn thành phố Quảng Ninh;

h) Bãi bỏ khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng nhân dân thành phố;

i) Bãi bỏ Nghị quyết số 79/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường và phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh khoá I, Kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 03 tháng 11 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (báo cáo);
- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Thành ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND, UBND thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố khóa I;
- Các ban xây dựng Đảng và VP Thành ủy;
- Ủy ban MTTQ, các tổ chức CTXH thành phố;
- Các sở, ban, ngành thuộc thành phố;
- VP: Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố, UBND thành phố;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình thành phố;
- Công báo thành phố;
- Lưu: VT, HĐ11.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NINH

Trịnh Thị Minh Thanh

PHỤ LỤC I
LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh)

I. Mức thu lệ phí

1. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (bao gồm cấp quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất): 100.000 đồng/giấy chứng nhận đối với cá nhân trên địa bàn phường; 50.000 đồng/giấy chứng nhận đối với cá nhân trên địa bàn xã, đặc khu; 500.000 đồng/giấy chứng nhận đối với tổ chức.

2. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do đăng ký biến động (bao gồm cấp quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất): 40.000 đồng/giấy chứng nhận đối với cá nhân trên địa bàn phường; 20.000 đồng/giấy chứng nhận đối với cá nhân trên địa bàn xã, đặc khu; 50.000 đồng/giấy chứng nhận đối với tổ chức.

3. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu (không bao gồm cấp quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất): 25.000 đồng/giấy chứng nhận đối với cá nhân trên địa bàn phường; 12.000 đồng/giấy chứng nhận đối với cá nhân trên địa bàn xã, đặc khu; 100.000 đồng/giấy chứng nhận đối với tổ chức.

4. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do đăng ký biến động (không bao gồm cấp quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất): 20.000 đồng/giấy chứng nhận đối với cá nhân trên địa bàn phường; 10.000 đồng/giấy chứng nhận đối với cá nhân trên địa bàn xã, đặc khu; 50.000 đồng/giấy chứng nhận đối với tổ chức.

5. Xác nhận đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp: 25.000 đồng/giấy chứng nhận đối với cá nhân trên địa bàn phường; 12.000 đồng/giấy chứng nhận đối với cá nhân trên địa bàn xã, đặc khu; 30.000 đồng/giấy chứng nhận đối với tổ chức.

6. Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính: 15.000 đồng/thửa đối với cá nhân trên địa bàn phường; 7.000 đồng/thửa đối với cá nhân trên địa bàn xã, đặc khu; 30.000 đồng/thửa đối với tổ chức.

II. Đối tượng miễn nộp lệ phí

1. Người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khi thực hiện việc chuyển đổi giấy tờ do sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.

PHỤ LỤC II
PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh)

I. Mức thu phí

1. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh ranh giới sử dụng đất

a) Giao đất, cho thuê đất đối với cá nhân: 110.000 đồng/hồ sơ giao đất ở trên địa bàn phường; 55.000 đồng/hồ sơ giao đất ở trên địa bàn xã, đặc khu; 660.000 đồng/hồ sơ giao, cho thuê đất đối với các loại đất còn lại.

b) Chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh ranh giới sử dụng đất đối với cá nhân: 55.000 đồng/hồ sơ đối với đất ở địa bàn phường; 25.000 đồng/hồ sơ đối với đất ở địa bàn xã, đặc khu; 330.000 đồng/hồ sơ đối với các loại đất còn lại.

c) Giao đất, cho thuê đất đối với tổ chức: 900.000 đồng/hồ sơ (diện tích nhỏ hơn 1 ha); 1.800.000 đồng/hồ sơ (diện tích từ 1 ha đến 5 ha); 2.700.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 5 ha đến 10 ha); 2.880.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 10 ha đến 15 ha); 3.600.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 15 ha đến 20 ha); 4.320.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 20 ha đến 25 ha); 5.040.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 25 ha đến 30 ha); 5.760.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 30 ha đến 40 ha); 6.480.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 40 ha đến 50 ha); 7.200.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 50 ha).

d) Chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, điều chỉnh ranh giới sử dụng đất đối với tổ chức: 450.000 đồng/hồ sơ (diện tích nhỏ hơn 1 ha); 900.000 đồng/hồ sơ (diện tích từ 1 ha đến 5 ha); 1.350.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 5 ha đến 10 ha); 1.440.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 10 ha đến 15 ha); 1.800.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 15 ha đến 20 ha); 2.160.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 20 ha đến 25 ha); 2.520.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 25 ha đến 30 ha); 2.880.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 30 ha đến 40 ha); 3.240.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 40 ha đến 50 ha); 3.600.000 đồng/hồ sơ (diện tích trên 50 ha).

2. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khi thực hiện đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

a) Đối với cá nhân đăng ký biến động về quyền sử dụng đất: 110.000 đồng/hồ sơ.

b) Đối với cá nhân đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: 330.000 đồng/hồ sơ.

c) Đối với tổ chức đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: 2.200.000 đồng/hồ sơ.

II. Đối tượng miễn nộp phí

1. Người thuộc hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân khi thực hiện việc chuyển đổi giấy tờ do sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn thành phố Quảng Ninh.

PHỤ LỤC III
PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI (TRƯỜNG HỢP KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI CHƯA CÓ TRONG HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ ĐẤT ĐAI)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh)

I. Mức thu phí (chưa bao gồm chi phí in sao tài liệu)

1. Cơ sở dữ liệu địa chính

a) Thông tin thửa đất: 45.000 đồng/thửa (đầy đủ thông tin người sử dụng/quản lý/sở hữu tài sản gắn liền với đất); 35.000 đồng/thửa (không bao gồm thông tin người sử dụng/quản lý/sở hữu tài sản gắn liền với đất).

b) Lịch sử biến động thửa đất (theo hồ sơ đăng ký biến động): 25.000 đồng/hồ sơ.

c) Bản đồ địa chính dạng số Vector (đồng/mảnh): 150.000 đồng/mảnh tỷ lệ 1:200; 200.000 đồng/mảnh tỷ lệ 1:500; 250.000 đồng/mảnh tỷ lệ 1:1.000; 500.000 đồng/mảnh tỷ lệ 1:2.000; 750.000 đồng/mảnh tỷ lệ 1:5.000; 1.000.000 đồng/mảnh tỷ lệ 1:10.000.

Đối với bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG): Mức thu bằng 50% mức thu bản đồ Vector cùng tỷ lệ; bản trích đo địa chính thu bằng mức thu bản đồ Vector cùng tỷ lệ.

d) Dữ liệu không gian địa chính chiết xuất từ bản đồ: 30.000 đồng/lớp/mảnh tỷ lệ 1:200; 40.000 đồng/lớp/mảnh tỷ lệ 1:500; 50.000 đồng/lớp/mảnh tỷ lệ 1:1.000; 100.000 đồng/lớp/mảnh tỷ lệ 1:2.000; 150.000 đồng/lớp/mảnh tỷ lệ 1:5.000; 200.000 đồng/lớp/mảnh tỷ lệ 1:10.000.

đ) Dữ liệu không gian đất đai nền: 100.000 đồng/lớp dữ liệu cấp xã.

e) Bản sao, trích sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất: 32.800 đồng/giấy chứng nhận scan (quét).

g) Hồ sơ giao dịch bảo đảm: 20.000 đồng/hồ sơ.

h) Hồ sơ đăng ký đất đai: 8.200 đồng/trang scan áp dụng cho 05 trang đầu tiên; từ trang thứ 06 trở đi thu 900 đồng/trang.

2. Cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

a) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề (dạng số Vector): 500.000 đồng/mảnh cấp xã; 1.000.000 đồng/mảnh cấp huyện; 2.000.000 đồng/mảnh cấp tỉnh.

Đối với bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG): Mức thu bằng 50% mức thu bản đồ Vector cùng tỷ lệ.

b) Bản đồ kiểm kê đất đai cấp xã (dạng số Vector): 500.000 đồng/mảnh cấp xã.

Đối với bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG): Mức thu bằng 50% mức thu bản đồ Vector cùng tỷ lệ.

c) Dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất, kiểm kê đất đai chuyên đề: 100.000 đồng/lớp cấp xã; 200.000 đồng/lớp cấp huyện; 400.000 đồng/lớp cấp tỉnh.

d) Dữ liệu không gian kiểm kê đất đai cấp xã: 100.000 đồng/lớp cấp xã.

đ) Bộ tài liệu/số liệu kết quả thống kê, kiểm kê đất đai: 8.200 đồng/trang scan hoặc trang tài liệu số áp dụng cho 05 trang đầu; từ trang thứ 06 trở đi thu 900 đồng/trang.

3. Cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo kỳ (dạng số Vector): 1.000.000 đồng/mảnh cấp huyện; 2.000.000 đồng/mảnh cấp tỉnh. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm (dạng số Vector): 1.000.000 đồng/mảnh cấp huyện.

Đối với bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG): Mức thu bằng 50% mức thu bản đồ Vector cùng tỷ lệ.

b) Dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: 200.000 đồng/lớp cấp huyện; 400.000 đồng/lớp cấp tỉnh.

c) Dữ liệu không gian kế hoạch sử dụng đất hàng năm: 200.000 đồng/lớp cấp huyện.

d) Bộ tài liệu/số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: 8.200 đồng/trang scan hoặc trang số áp dụng cho 05 trang đầu; từ trang thứ 06 trở đi thu 900 đồng/trang.

4. Cơ sở dữ liệu giá đất

a) Bảng giá đất: 8.200 đồng/trang scan hoặc trang số cho 05 trang đầu; từ trang thứ 06 trở đi thu 900 đồng/trang.

b) Lớp dữ liệu giá đất theo bảng giá đất ban hành: 400.000 đồng/lớp dữ liệu theo xã.

c) Thông tin giá đất (giá cụ thể; giá chuyển nhượng trên thị trường; giá thu thập qua điều tra khảo sát; giá theo bảng giá đất; giá theo kết quả trúng đấu giá quyền sử dụng đất): 10.000 đồng/thửa.

5. Cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

a) Các loại bản đồ dạng Vector cấp tỉnh gồm: Bản đồ khu vực điều tra (theo kỳ); bản đồ chuyên đề (địa hình, đất, tình hình sử dụng đất, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường) (theo kỳ); bản đồ kết quả đánh giá chất lượng đất (theo kỳ); bản đồ kết quả đánh giá tiềm năng đất đai (theo kỳ); bản đồ vị trí điểm lấy mẫu đất, nước (theo kỳ); bản đồ nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất (theo kỳ); bản đồ kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ); bản đồ kết quả đánh giá ô nhiễm đất (theo kỳ); bản đồ thoái hóa đất (theo kỳ); bản đồ khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (theo kỳ): 2.000.000 đồng/mảnh.

Đối với bản đồ dạng ảnh Raster (geoPDF, PDF, geoTIFF, TIFF, EPS, ECW, JPG): Mức thu bằng 50% mức thu bản đồ Vector cùng tỷ lệ.

b) Các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá đất theo kỳ cấp tỉnh, gồm: Lớp thông tin dữ liệu điều tra; dữ liệu không gian chuyên đề (địa hình, đất, tình hình sử dụng đất, khí hậu, chế độ nước, độ phì nhiêu, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội, hiệu quả môi trường); dữ liệu không gian kết quả đánh giá chất lượng đất; dữ liệu không gian kết quả đánh giá tiềm năng đất đai; dữ liệu không gian vị trí điểm lấy mẫu đất, nước; dữ liệu không gian nguồn, tác nhân gây ô nhiễm, ranh giới vùng đất; dữ liệu không gian kết quả phân tích mẫu đất, nước trong đánh giá ô nhiễm đất; dữ liệu không gian kết quả đánh giá ô nhiễm đất; dữ liệu không gian thoái hóa đất; dữ liệu không gian khu vực đất đã thực hiện bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất: 400.000 đồng/lớp dữ liệu.

c) Thông tin phẫu diện đất, mẫu nước, báo cáo kết quả điều tra, gồm: Thông tin phẫu diện đất (cho 01 phẫu diện gồm: Bản tả phẫu diện địa chính; Bản tả phẫu diện đất phụ; Bản tả phẫu diện đất thăm dò; Phiếu lấy mẫu đất); thông tin mẫu nước (cho 01 mẫu nước) theo Phiếu lấy mẫu nước; phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất nông nghiệp; phiếu điều tra tiềm năng đất phi nông nghiệp; báo cáo kết quả điều tra, đánh giá đất đai cấp tỉnh, vùng kinh tế - xã hội, cả nước (Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về phân hạng đất nông nghiệp; Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, đánh giá về kết quả quan trắc giám sát tài nguyên đất): 8.200 đồng/trang scan hoặc trang số cho 05 trang đầu; từ trang thứ 06 trở đi thu 900 đồng/trang.

II. Đối tượng miễn nộp phí

Người thuộc hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia hoặc của thành phố quy định đối với từng giai đoạn, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng.

PHỤ LỤC IV
CÁC LOẠI PHÍ LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2026/NQ-HĐND ngày 03 tháng 11 năm 2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Quảng Ninh)

I. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; Phí thẩm định cấp giấy phép môi trường

1. Mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: 4.280.000 đồng/hồ sơ (trường hợp có khảo sát thực tế); 2.230.000 đồng/hồ sơ (trường hợp không khảo sát thực tế).

2. Mức thu phí thẩm định cấp giấy phép môi trường: 2.680.000 đồng/hồ sơ (trường hợp có khảo sát thực tế); 630.000 đồng/hồ sơ (trường hợp không khảo sát thực tế).

II. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

1. Thời gian áp dụng đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2030

a) Đối với hộ gia đình, cá nhân: Mức thu 10% tính trên giá bán của 1 m^3 nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng tại tất cả các địa bàn.

b) Đối với trụ sở cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, lực lượng vũ trang (trừ các cơ sở sản xuất, chế biến thuộc các cơ quan, đơn vị này), cơ sở y tế và hoạt động trợ giúp xã hội quy định tại mục II phụ lục 1 Quy chuẩn 14: 2025/BTNMT, trường học (mức thu tính trên giá bán của 1 m^3 nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng):

- Mức thu 20% trên địa bàn các phường: Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh, Hồng Gai, Hạ Long, Mông Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông.

- Mức thu 15% trên địa bàn các phường Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3.

- Mức thu 13% trên địa bàn các xã, phường, đặc khu còn lại.

c) Đối với nước thải phát sinh từ: trụ sở, văn phòng điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân không gắn liền với địa điểm sản xuất, chế biến; dịch vụ lưu trú và ăn uống (quy định tại mục I phụ lục 1 Quy chuẩn 14: 2025/BTNMT); cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác còn lại (quy định tại phụ lục 1 Quy chuẩn 14: 2025/BTNMT); các cơ sở phát sinh tổng lượng nước thải trung bình năm dưới 20 m^3/ngày (tương ứng với 7.300 m^3/năm) trong trường hợp sử dụng nước từ hệ thống cung cấp nước sạch (mức thu tính trên giá bán của 1 m^3 nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng):

- Mức thu 25% trên địa bàn các phường: Tuần Châu, Việt Hưng, Bãi Cháy, Hà Tu, Hà Lầm, Cao Xanh, Hồng Gai, Hạ Long, Mông Dương, Quang Hanh, Cẩm Phả, Cửa Ông.

- Mức thu 15% trên địa bàn các phường: Yên Tử, Vàng Danh, Uông Bí, Móng Cái 1, Móng Cái 2, Móng Cái 3.

- Mức thu 13% trên địa bàn các xã, phường, đặc khu còn lại.

2. Thời gian áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2030

Mức thu 10% tính trên giá bán của 1 m^3 nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cho tất cả các đối tượng phải nộp phí trên địa bàn các xã, phường, đặc khu.

III. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

1. Mức thu phí đối với quặng khoáng sản kim loại (quặng ăng-ti-moan): 50.000 đồng/tấn.

2. Mức thu phí đối với khoáng sản không kim loại:

a) Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình: 2.000 đồng/m^3; Đất sét, đất làm gạch, ngói: 3.000 đồng/m^3; Các loại đất khác: 2.000 đồng/m^3;

b) Sỏi: 9.000 đồng/m^3;

c) Đá làm vật liệu xây dựng thông thường: 7.500 đồng/m^3; Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit): 6.750 đồng/m^3.

d) Cát vàng: 7.500 đồng/m^3; Cát trắng: 10.500 đồng/m^3; Các loại cát khác: 6.000 đồng/m^3;

đ) Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit): 45.000 đồng/m^3;

e) Cao lanh: 5.800 đồng/tấn;

g) Than gồm: than an-tra-xít (antraxit) hầm lò; than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên; than nâu, than mỡ; than khác: 10.000 đồng/tấn;

h) Nước khoáng thiên nhiên: 3.000 đồng/m^3;

i) Các khoáng sản không kim loại khác: 30.000 đồng/tấn.

Đối với khoáng sản tận thu phải đảm bảo theo đúng quy định. Mức thu phí và đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khoáng sản tận thu bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại mức thu phí ban hành Nghị quyết này.